

Cao Bằng, ngày 04 tháng 12 năm 2024

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

Lớp trung cấp lý luận chính trị khóa 23 (huyện Trùng Khánh)

1. Điểm khóa luận tốt nghiệp

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bằng chữ			Số	Bằng chữ
1	Hà Thị Quyền	8,00	Tám	8	Lương Thị Hạnh	8,25	Tám phẩy hai năm
2	Hoàng Văn Thái	8,25	Tám phẩy hai năm	9	Hoàng Kim Huế	8,25	Tám phẩy hai năm
3	Lý Thị Hoài	8,25	Tám phẩy hai năm	10	Nông Thị Mận	8,00	Tám
4	La Thị Duyên	7,75	Bảy phẩy bảy năm	11	Nông Thị Thắm	8,00	Tám
5	Lãnh Thị Minh Tâm	8,25	Tám phẩy hai năm	12	Ngôn Hải Yến	8,25	Tám phẩy hai năm
6	Nông Thị Liễu	8,00	Tám	13	Hoàng Thị Bạch	7,75	Bảy phẩy bảy năm
7	Nguyễn Quang Tiến	8,00	Tám	14	Bê Thị Thê	8,25	Tám phẩy hai năm

2. Điểm thi tốt nghiệp

1	La Thị Biếc	7,33	Bảy phẩy ba ba	30	La Thị Mây	7,42	Bảy phẩy bốn hai
2	Lục Thị Chinh	7,50	Bảy phẩy năm	31	Nguyễn Thị Minh Nghiệp	7,83	Bảy phẩy tám ba
3	Hoàng Văn Cương	7,25	Bảy phẩy hai năm	32	Lương Văn Ngự	7,42	Bảy phẩy bốn hai
4	Hoàng Văn Dự	6,75	Sáu phẩy bảy năm	33	Thang Thị Nguyệt	7,58	Bảy phẩy năm tám
5	Hoàng Thị Duyên	7,58	Bảy phẩy năm tám	34	Trần Đức Nhâm	7,17	Bảy phẩy một bảy
6	La Thị Duyên	7,33	Bảy phẩy ba ba	35	Hoàng Thị Nhung	7,50	Bảy phẩy năm
7	Nông Thị Duyên	8,00	Tám	36	Nông Thị Nhung	7,33	Bảy phẩy ba ba
8	Lương Thị Gấm	7,67	Bảy phẩy sáu bảy	37	Ngân Thị Nương	7,58	Bảy phẩy năm tám
9	Nông Thị Hằng	7,25	Bảy phẩy hai năm	38	Ngô Thị Phương	7,58	Bảy phẩy năm tám
10	Nông Thị Hành	6,92	Sáu phẩy chín hai	39	Đàm Văn Quang	7,17	Bảy phẩy một bảy
11	Bê Thị Hảo	6,83	Sáu phẩy tám ba	40	Mông Đình Quế	6,83	Sáu phẩy tám ba
12	Dương Thị Hảo	7,75	Bảy phẩy bảy năm	41	Chu Thị Quý	7,17	Bảy phẩy một bảy
13	Hoàng Đức Hiếu	7,67	Bảy phẩy sáu bảy	42	Hứa Văn Thiệp	7,08	Bảy phẩy không tám
14	Ngân Thị Hòa	7,58	Bảy phẩy năm tám	43	Lục Văn Thiệp	7,50	Bảy phẩy năm
15	Lương Thị Hợp	7,50	Bảy phẩy năm	44	Hoàng Văn Thóm	6,75	Sáu phẩy bảy năm

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
16	Hoàng Văn Huân	7,33	Bảy phẩy ba ba	45	Lục Thị Thu	7,50	Bảy phẩy năm
17	Đàm Thị Huế	7,58	Bảy phẩy năm tám	46	Nông Văn Thương	6,42	Sáu phẩy bốn hai
18	Nông Thị Hương	7,92	Bảy phẩy chín hai	47	Hứa Thị Thúy	6,75	Sáu phẩy bảy năm
19	Hứa Quốc Huy	7,50	Bảy phẩy năm	48	Nông Ngọc Thủy	7,25	Bảy phẩy hai năm
20	Hoàng Bích Huyền	7,83	Bảy phẩy tám ba	49	Triệu Thị Thủy	7,17	Bảy phẩy một bảy
21	Hà Phúc Khải	7,42	Bảy phẩy bốn hai	50	Nguyễn Ngọc Tịch	7,00	Bảy
22	Hoàng Thị Khâm	7,33	Bảy phẩy ba ba	51	Lương Thị Tiên	7,67	Bảy phẩy sáu bảy
23	Nông Đức Khánh	7,08	Bảy phẩy không tám	52	Triệu Thị Tòn	7,58	Bảy phẩy năm tám
24	La Đức Kiểm	6,83	Sáu phẩy tám ba	53	Hoàng Minh Trọng	6,83	Sáu phẩy tám ba
25	Hoàng Thị Kỳ	7,50	Bảy phẩy năm	54	Hoàng Đức Trung	6,83	Sáu phẩy tám ba
26	Sầm Thị Lanh	6,83	Sáu phẩy tám ba	55	Đàm Thị Tuyền	7,33	Bảy phẩy ba ba
27	Đinh Thị Liên	7,00	Bảy	56	Vi Thị Viện	7,42	Bảy phẩy bốn hai
28	Nông Thị Luyên	7,50	Bảy phẩy năm	57	Hoàng Thị Yến	7,17	Bảy phẩy một bảy
29	Nông Thị Ly	7,25	Bảy phẩy hai năm				

GHI ĐIỂM




Nguyễn Thu Hằng

**PHÒNG QL ĐÀO TẠO VÀ NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**



Đoàn Thị Vân Thúy

HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Ánh Hoa